Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 95

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MƯỜNG ĐỘNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 12B	Nhà bà Phạm Thị Tuy (Đường 12B từ Km 11 + 700m)	Đường 12B Km 12+900 m	7.000	3.500	1.400	4.480	2.240	940	3.920	1.960	790
2		Đường tỉnh 12B Km 5+525 (Giáp xã Cao Phong)	Nhà bà Phạm Thị Tuy (Đường 12B từ Km 11 + 700m)	4.620	2.400	1.000	2.990	1.540	660	2.620	1.340	590
3		Đường tỉnh 12B Km 12+900m	Hết địa phận xã Vĩnh Tiến cũ	6.000	3.000	1.020	2.470	1.310	660	2.160	1.140	570
4		Giáp xã Vĩnh Tiến cũ	Giáp xã Kim Bôi	4.800	2.800	1.410	2.470	1.430	750	2.160	1.260	660
5	Đường Tỉnh lộ 448	Giáp đường Trường Sơn A	Giáp xã Nật Sơn	4.100	1.500	750	1.680	680	480	1.500	590	470
6	Đường liên xã	Giáp xã Vĩnh Đồng	Hết xóm Thượng Tiến	500	400	300	280	190	140	280	190	140
7	Các tuyến đường khác	Ngã ba Bãi Chạo	Hết nhà ông Phí Quang Tùng	7.000	3.500	1.400	4.480	2.240	940	3.920	1.960	790
8		Giáp xã Tú Sơn cũ	Giáp xã Nật Sơn	6.000	3.000	1.020	2.470	1.310	660	2.160	1.140	570
9		Giáp đường tỉnh 12B	Đi vào sâu 200 m (Hướng đi suối Bãi Bạc)	4.800	2.800	1.410	2.470	1.430	750	2.160	1.260	660
10		Đường Trường Sơn A cách Đường tỉnh 12B 200 m	Đỉnh dốc Ken Cò	3.000	1.500	1.100	1.540	770	500	1.340	680	470
11	Đường liên xã Hợp Tiến - Đông Bắc cũ	Điểm cầu Bai Lau	Hết địa phận xóm Sim Trong	500	400	300	280	190	140	280	190	140
12		Điểm cách đường liên xã 200 m	Nhà văn hóa xóm Sằn, Ký Đai, Lươn, Vãng và xóm Thượng Tiến	500	400	300	280	190	140	280	190	140
13		Đường Tỉnh lộ 12B	Ngã ba đi nhà văn hóa thôn Kim Bắc	600	500	400	310	190	140	280	240	190
14		Đường đi xóm Kim Bắc	Xóm Thung Dao Bắc	500	400	300	280	190	140	280	190	140
15		Ngã ba Thung Dao Bắc	Thung Mường đi Kim Bắc	500	400	300	280	190	140	280	190	140
16		Ngầm xóm Hợp Nhất	Đi xóm Củ, đi xóm Đúp	500	400	300	280	190	140	280	190	140
17		Giáp đường tỉnh 12B	Khu du lịch Cửu Thác Tú Sơn	500	400	300	280	190	140	280	190	140
18		Vị trí tiếp với vị trí có giá tương ứng tính theo giá loại đường 12B	Giáp suối (hộ Bùi Văn Tình)	3.500	1.800	1.500	2.340	1.220	940	1.960	1.030	840

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19		Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 73 (Trường Mầm non xã Tú Sơn)	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 73 (Nguyễn Văn Tèo)	3.500	1.800	1.500	2.340	1.220	940	1.960	1.030	840
20		Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 73	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 74	3.500	1.800	1.500	2.340	1.220	940	1.960	1.030	840
21		Thửa đất số 263, tờ bản đồ 73	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 90	3.500	1.800	1.500	2.340	1.220	940	1.960	1.030	840
22		Thửa 267, tờ bản đồ số 73	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 90	3.500	1.800	1.500	2.340	1.220	940	1.960	1.030	840
23		Đường nhựa từ xóm Bãi Chạo đi xóm Hợp Nhất	Thửa đất số 206 tờ bản đồ số 89	3.500	1.800	1.500	2.340	1.220	940	1.960	1.030	840
24	Đường liên xã Hợp Tiến - Đông Bắc cũ	Giáp đường tỉnh 12B từ Nhà văn hóa xóm Đầm Rừng	Nhà văn hóa xóm Vó Cối	4.100	1.500	750	1.680	680	480	1.500	590	470
25		Giáp đường tỉnh 12B (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 36 - Ông Bạch Văn Dụng)	Xóm Vó Cối (thửa đất số 381, tờ bản đồ số 38 - Ông Bùi Văn Xưởng)	4.100	1.500	750	1.680	680	480	1.500	590	470
26		Giáp đường tỉnh 12B (thửa đất số 386, tờ bản đồ số 30 - ông Bùi Văn Cường)	Giáp đường Trường Sơn A (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 12 - ông Nguyễn Tiến Dũng)	4.100	1.500	750	1.680	680	480	1.500	590	470
27		Thửa đất 31, tờ bản đồ số 35 (Bùi Văn Tân)	Thửa đất 549, tờ bản đồ số 30 (Bùi Văn Hạnh)	4.100	1.500	750	1.680	680	480	1.500	590	470
28		Cách Đường tỉnh 12B 200m phía Đập Ve	Đập Ve	3.000	1.500	1.100	1.540	770	500	1.340	680	470
29		Đập Ve	Xóm Trang (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 39, ông Bạch Công Hường)	2.100	1.200	700	1.400	660	420	1.220	560	380
30		Giáp đường tỉnh 12B	Xóm Cuôi, xã Nật Sơn	3.000	1.500	1.100	1.540	770	500	1.340	680	470
31		Giáp đường tỉnh 12B	Xóm Thao Con xã Vĩnh Tiến	3.000	1.500	1.100	1.540	770	500	1.340	680	470
32	Đường liên xã Hợp Tiến - Đông Bắc cũ	Thửa đất 247, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Thị Chín)	Thửa đất 87, tờ bản đồ số 13 (Lê Thị Bảo)	4.100	1.500	700	1.680	660	470	1.500	560	470
33		Thửa đất 125, tờ bản đồ số 13 (Bùi Thị Bận)	Thửa đất 90, tờ bản đồ số 13 (Bùi Văn Thiết)	4.100	1.500	700	1.680	660	470	1.500	560	470
34		Thửa đất 73, tờ bản đồ số 13 (Nguyễn Công Hà)	Thửa đất 45, tờ bản đồ số 14 (Bùi Thủy Điển)	4.100	2.100	700	1.680	660	470	1.500	560	470
35		Thửa đất 46, tờ bản đồ số 14 (Bùi Đức Sáu)	Thửa đất 67, tờ bản đồ số 15 (Bùi Văn Ny)	4.100	1.500	700	1.680	660	470	1.500	560	470

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Đường liên xã Hợp Tiến - Đông Bắc cũ	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 14 (Trần Thị Liên)	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 07 (Bùi Văn Vương)	4.100	1.500	700	1.680	660	470	1.500	560	470
37		Thửa đất 35, tờ bản đồ số 15 (Đoàn Huy Long)	Thửa đất 50, tờ bản đồ số 15 (Đoàn Xuân Tiếp)	4.100	1.500	700	1.680	660	470	1.500	560	470
38	Tái định cư Vĩnh Tiến	Các lô đất quay mặt ra đường liên kết vùng		4.000			1.500			1.120		
		Thửa góc thuộc các lô đất quay mặt ra đường liên kết vùng		4.600			1.680			1.310		
39	Khu nhà ở xóm Bãi Chạo, xã Tú Sơn	Các ô có mặt tiền quay ra đường 12B		13.000			4.860			3.640		
		Các thửa góc thuộc lô có mặt tiền quay ra đường TL12B		15.000			5.600			4.200		
		Các lô phía trong mặt tiền giáp đường tuyến 2		8.000			2.990			2.240		
		Các thửa góc thuộc lô phía trong mặt tiền giáp đường tuyến 3		9.200			3.460			2.620		
40	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			300			250			200		